

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương III

Cổ Thực, Tây Âu và chi Thái

Ở đây chúng tôi nhảy vọt. Ta chưa xét đến chi Mã Lai Lạc mà lại xét về chi thứ nhì là chi Âu tức Thái. Nhưng chúng tôi cần làm sai nguyên tắc cho trí nhớ người đọc không bị đứt đoạn, khi ta vừa nói sơ đến nước Tây Âu ở chương trước.

Nước Tây Âu bí mật này, từ xưa đến nay, chưa có quyển sử nào viết rõ về nó, nhứt là về dân của nước ấy, xưa tên gì, nay tên gì, và đây là lần đầu mà một chi lớn của nhóm Mã Lai ở Trung Hoa được nghiên cứu với ba quốc gia hùng mạnh của chi đó, vào cổ thời.

Tần xua quân xuống đánh vùng Ngũ Lĩnh, tức ở ngoài đất Dương Việt (theo Khổng Tử) và nói đến ba nước; đó là nước Đông Âu, nước Mân Việt và nước Tây Âu.

Thắng trận xong, họ chia cả ra thành quận huyện của họ. Đông Âu là quận nào, Mân Việt là quận nào thì ai cũng đồng ý rồi, và đồng ý cả về địa bàn ngày nay của các nước xưa đó nữa là:

Đông Âu = Nam Triệt Giang + Bắc Phúc Kiến

Mân Việt = Phúc Kiến và mấy phủ ở Quảng Đông (các phủ Triều Châu)

Tới đây thì mọi việc đều rõ, và bắt đầu từ đây, rối loạn xảy ra, mặc dầu sử Tàu cũng đã nói rõ. Phần đất còn lại là đất của nước Tây Âu, và đất đó, Tàu chia ra thành ba quận: Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận.

Rối loạn, như đã nói, và xin nhắc lại một lần nữa, bởi điểm này rất quan trọng, vì ta và Tây hiểu lầm sử Tàu.

Sử Tàu viết rằng:

Tượng Quận = Giao Chỉ

Tây Âu = Giao Chỉ

Nhưng cái Giao Chỉ đó phải hiểu là Giao Chỉ bộ, có ngay sau Lộ Bác Đức và gồm tất cả các thuộc địa mới của Tàu ở phương Nam.

Nhưng ta và Tây cứ hiểu rằng đó là Giao Chỉ quận mà Giao Chỉ quận thì chỉ là Bắc Việt mà thôi, cái Giao Chỉ thứ nhì này, mãi đến đời Tam Quốc mới có vì Tàu tách Giao Chỉ bộ làm hai, phía trên đặt tên là Quảng Châu, phía dưới đặt tên là Giao Châu. Trong Giao Châu có ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chơn và Nhựt Nam.

Vì Giao Chỉ bộ chỉ thọ có vài trăm năm còn Giao Chỉ quận (Bắc Việt) tồn tại mãi cho đến đời nhà Đường, nên cả ta lẫn Tây cứ bị ám ảnh về Giao Chỉ II, hể sử Tàu nói đến

giản dị là nghĩ ngay đến Bắc Việt cũng như hễ họ nói đến Việt là ta nghĩ ngay đến ta mà quên mất rằng có đến Bách Việt.

Có rất nhiều nhà trí thức Việt Nam lại còn tưởng rằng họ không có lầm, họ biết cái Giao Chỉ bộ ấy, nhưng dẫu cho Giao Chỉ bộ có to hơn bao nhiêu, to đến đâu, cũng cứ là đất của ta, mà người tin tưởng như vậy trước tiên, có lẽ là vua Quang Trung Nguyễn Huệ.

Với những người tin tưởng như vậy thì ta không còn đưa ra hai cái Giao Chỉ để mà làm bằng chứng nữa được, mà phải chỉ đích xác dân ở trên Cao Bằng, Lạng Sơn, hồi cổ thời là dân nào, có phải là dân Việt Nam hay không.

Trước hết Tàu chỉ dân đó bằng chữ Việt bộ Mễ, chớ không phải bằng chữ Việt dùng để trỏ ta, và họ đã làm như vậy từ đời Tần, Hán chớ không phải mới làm về sau vì sợ ta đòi đất ấy lại.

Tưởng hai tự dạng khác nhau, được Tàu dùng từ đời Tần Hán cũng đã là chứng tích khá vững rồi khi ta thấy Tàu họ ý thức vô cùng trong việc sử dụng tự dạng Lạc. Họ không hề biết khoa chủng tộc học, kể cả ngày nay nữa, nhưng họ quan sát rất giỏi.

Nói ta với dân đó đồng chủng tộc thì đúng, và mục đích quyển sách này chỉ có thế, nhưng nói ta với họ là một dân tộc thì qua sai.

Chúng tôi đã chứng minh rằng nhà Tần không hề có đánh chiếm nước ta vì họ chỉ đánh Ngũ Lĩnh, mà nước ta thì ở ngoài Ngũ Lĩnh.

Nhưng chứng minh như vậy không đủ cho mấy người có tin tưởng trên kia vì họ lại cứ bảo rằng nếu quả đúng như thế thì nhà Tần đã đánh chiếm được phần nửa nước ta, chiếm phần trên và phần đó cứ là đất Việt.

Hai cái tự dạng khác nhau đó không đủ họ tin, thế nên chúng tôi lại phải trình thêm một chứng tích nữa để củng cố chứng minh của chúng tôi.

Chúng ta cùng đi tìm để biết đích xác nước Tây Âu này thử xem sao, để cho không còn gì lòng dòn nữa. Nếu nước đó quả là nước của dân Lạc Việt thì quý vị khác đúng, còn như đó là nước của dân khác thì chúng tôi đúng.

Nhơn đọc *Tối Tân Trung Quốc phân tỉnh đồ* của Tàu, loại lớn, thấy họ cho biết rằng tất cả các cổ dân ở Hoa Nam, ngày xưa **đều còn đầy đủ mặt**, chúng tôi rất ham biết cái dân Tây Âu kiêu hùng đó, cái dân đã giết được tổng tư lệnh đạo quân viễn chinh của Tần Thủy Hoàng, biết đích xác họ là dân tộc nào. Trong ba năm học hỏi và săn tài liệu lung tung, chúng tôi tìm được một bức dư đồ rất hữu ích, tên là *Ethnolinguistic Groups of Mainland Southeast Asia* do *Human Relations Area Fites Yale University* xuất bản.

Theo tài liệu của Pháp thì bức dư đồ Huê Kỳ đó được giới khoa học Nga xác nhận là thật đúng, và ta dùng nó được một cách an lòng, vì hai nước nghịch nhau mà tán đồng nhau thì đúng là sự thật.

Theo bức dư đồ đó thì hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Nam Quý Châu là địa bàn hiện kim của dân Thái, một dân tộc rất cổ mà ngày xưa Tàu gọi là dân Âu. Chỉ

bằng vào sự kiện địa bàn ta có thể kết luận rằng nước Tây Âu là nước của dân Thái ở ba tỉnh Trung Hoa ấy ngày nay, chớ không có gì rắc rối như các nhà bác học Tây, Tàu, Nhật, Việt đã bút chiến lung tung với nhau làm rối nùi mọi việc khiến ta phải điền đầu từ năm 1918 đến nay.

Nên biết rằng bức dư đồ trên đây là bức dư đồ ngôn ngữ chớ không phải là dư đồ chính trị. Theo dư đồ chính trị thì nơi đó là hai tỉnh rưỡi của Trung Hoa, nhưng về mặt phân phối ngôn ngữ thì nơi đó là vùng mà người dân nói tiếng Thái.

Lại còn phải hiểu điều này nữa về kỹ thuật và quan niệm vẽ dư đồ phân phối ngôn ngữ. Người Trung Hoa ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, tuy mười lần đông hơn người Thái, nhưng diện tích đất mà họ chiếm chỉ bằng 1/10 diện tích đất mà Thái làm chủ. Họ chỉ ở tỉnh lý, huyện lý và các đồng bằng của tỉnh Quảng Đông và vài đồng bằng quá hiếm hoi của tỉnh Quảng Tây và Nam Quý Châu. Sự phân phối ngôn ngữ luôn luôn đi sát diện tích đất ngự trị của cái ngôn ngữ đó. Vì thế mà trong loại dư đồ ấy, hai tỉnh rưỡi nói trên là đất Thái hoàn toàn, theo khoa học (chớ không phải theo chính trị) và người Trung Hoa có vẽ dư đồ ngôn ngữ cho chính nước của họ, họ cũng sẽ vẽ rằng đó là đất Thái cũng như khi Việt Nam vẽ dư đồ phân phối ngôn ngữ, ta cũng sẽ để Ninh Thuận là đất ngôn ngữ Chăm, chớ không phải để là đất Việt. Thiếu số Miêu tộc trong hai tỉnh rưỡi đó, dĩ nhiên cũng bị chìm mất, y như dân thống trị là người Tàu đã bị chìm mất trong bức dư đồ đó.

Mặt khác *Tối tân Trung Quốc phản tỉnh đồ* cho biết một điều này rất quan trọng: là không hề có nhóm người Tàu nào gọi là người Quảng Tây hết. Ở cả hai tỉnh rưỡi đó, chỉ có người Quảng Đông mà thôi. Chi tiết trên đây rất quan trọng vì nó chứng minh rằng không có chủng tộc, dân tộc thứ nhì nào làm chủ vùng đó cả từ đời Tần, mà chỉ có độc một thứ người là người Thái biến thành Tàu và được gọi là người Quảng Đông và người Thái chưa biến thành Tàu, còn phân chia thành nhiều nhóm, như người Nùng (chữ nho là Nông) là một.

Nếu có dân nào khác ở đó, họ đã biến thành Tàu, nhưng mà là một thứ Tàu khác, chẳng hạn ở tỉnh kế cận có người Tàu gọi là Phúc Kiến vốn là dân Thất Mân, lạc bộ Mã.

Nhưng không có ai hết ngoài người Thái biến thành Tàu, được gọi là người Quảng Đông và các nhóm Thái chưa biến thành Tàu.

Tại sao ta biết rằng họ là người Thái biến thành Tàu? Như đã nói, các giọng nói địa phương của Tàu ăn khớp với địa bàn của các "man di" đời xưa. Mân Việt nói tiếng Tàu khác giọng với Quảng Đông, và cả hai nói khác giọng với Triết Giang.

Hơn thế, và đây mới là điều quan trọng, mỗi nhóm giọng đều có giữ được lối một trăm danh từ cổ để chỉ nguồn gốc của họ.

Thí dụ *Buổi chiều*, người Tàu nói là *Hạ Ngọ*, tức là sau giờ Ngọ. Nhưng người Quảng Đông, tuy cũng viết là *Hạ Ngọ*, nhưng lại đọc là *Hạ Châu*. Châu là tiếng Thái Tây Âu, giống hệt *Chiều* là tiếng Thái Ba Thực và *Chiều* là tiếng Lạc Việt Nam, và cả ba danh từ ấy đều là danh từ Mã Lai, cái thứ Mã Lai mà ở một chương tới chúng tôi sẽ gọi là Mã Lai đợt I, nó khác chút ít với Mã Lai Nam Dương là Mã Lai đợt II.

Và vì là “man di” nên họ dùng chữ Tàu sai. Sau giờ Ngô thì có nghĩa, nhưng sau chiều (Hạ Châu) thì tức là đêm rồi, chớ đâu còn phải là chiều nữa, nhưng *Hạ Châu* cứ có nghĩa là *Chiều* ở vùng Lương Quảng và Quý Châu.

Nội một trăm danh từ địa phương sống sót này đủ cho ta biết rằng người Quảng Đông gốc Thái và nước Tây Âu là một cường quốc Thái dưới đời Tần, mạnh ngang hàng với nước Sở, vì Tần Thi Hoàng đánh Sở, đã dùng 600 ngàn quân, còn đánh Tây Âu cũng phải dùng đến 500 ngàn quân, và hao quân nhiều hơn lúc đánh Sở.

Dĩ nhiên là trong hai tỉnh rười ấy cũng còn dân thiểu số, nhưng họ là thiểu số nên không kể đến vì chủ đất phải là dân đa số, dầu cho họ đã biến thành Tàu hay mới biến nửa chừng như người Nùng, hoặc chưa biến chút nào hết như người Đông người Cầu Di, người Lương, người Bạch Di.

Trong các thứ người thiểu số có người Mèo (thuộc chủng Miêu) và người Choang (thuộc chủng Mã Lai, nhưng chi Lạc, nhưng đó là Lạc bộ Mã chớ không phải Lạc bộ Trãi, vì họ rất gần với người Phúc Kiến). Lại còn một nhóm thiểu số nữa bị Hoa hoá đến 90 phần trăm, đó là người Khách Gia mà Pháp gọi là Hakka và người miền Nam gọi là Họ, gốc Ba Thục, tổ tiên của An Dương Vương.

Thế thì nước Tây Âu là nước của dân tộc nào, nay đã rõ. Đó là nước của người Thái, thuộc chủng Mã Lai, chi Âu.

Người Quảng Đông đích thị là người Thái bị đồng hoá và lai giống thành Tàu vì tuy ngày nay họ nói tiếng Tàu, nhưng còn giữ được lối 100 danh từ Thái. (Ở chương ngôn ngữ, chúng tôi sẽ chứng minh rằng không hề có tiếng Quảng Đông như người Việt Nam cứ tưởng. Dân Quảng Đông nói tiếng Tàu sai giọng chút ít, và quan trọng nhất là họ còn giữ được lối 100 danh từ Thái, mà danh từ Thái đó đích thị là danh từ Mã Lai).

Điều quan trọng thứ nhì là không có người Quảng Tây, không có người Quý Châu, tất cả đều là dân cổ Tây Âu ở y nơi đó, bằng vào lối đọc sai tiếng Tàu của họ ở ba nơi, họ sai giống hệt như nhau, và bằng vào lối gọi của chính người Tàu, họ gọi dân của ba nơi ấy là dân Quảng Đông hoặc dân Việt Lương Quảng.

Thái là một danh tự xưng mà họ chỉ mới lấy hồi thế kỷ XIII khi bị Hoa tộc lấn dữ dội, họ phải bỏ xứ mà Nam thiên xuống Thượng du Bắc Việt và Thái Lan ngày nay, và có nghĩa là “*thoát khỏi, tự do, thông thả*”, không bị Tàu áp bức, còn trước đó họ tự xưng là *Ngu* hoặc *Ngê-U*. Quả thật thế, Quan Thoại phiên âm danh tự xưng đó là Ngê-U, tại các nhà nho ta đọc sai ra là Âu, chớ còn người Mường họ vẫn đọc đúng là *Ngu*, chỉ không biết là Mường và Quan Thoại, ai đúng hơn ai, dầu sao cả hai, Mường và Quan Thoại, chắc chắn đọc gần đúng danh tự xưng hồi cổ thời của chi Mã Lai đó.

Vậy cái bí mật cổ thời ấy ta đã biết: Nước Tây Âu là một quốc gia của chi Âu của chủng Mã Lai, nằm sát các quốc gia của chi Lạc từ Hoa Bắc đến Hoa Nam (và chúng tôi càng tin mạnh rằng truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ bắt nguồn từ sự kiện này vì chi Âu luôn luôn chiếm địa bàn rừng núi, còn chi Lạc luôn luôn chiếm địa bàn ven biển, không có ngoại lệ trừ nước Thái Lan chỉ mới thành lập có 600 năm nay thì không kể).

Âu châu cũng phân biệt hai thứ Mã Lai, Mã Lai bờ biển (Malais maritimes) và Mã Lai núi rừng (Malais des jungles). Tuy cả hai thứ đó đều thuộc chi Lạc, chó không phải Âu và Lạc, nhưng sự phân biệt ấy cho thấy, mặc dầu trong một chi Lạc, hay giữa hai chi Âu và Lạc, đều có hai thứ người khác tánh cách với nhau mặc dầu đồng chủng.

Chi núi rừng can cường dữ tợn, nhưng tiến triển hơn chi ven biển vì ít tiếp thu ảnh hưởng bên ngoài. Mà nhờ tiến triển mà họ giữ được dân tộc tính nhiều hơn.

Người Thái ở Thượng du Bắc Việt khác hẳn người Thái Lan vì người Thái Lan đã tới bờ biển và lập quốc từ nhiều trăm năm, theo văn hoá Ấn Độ và Phật giáo, còn người Thái Thượng du Bắc Việt còn giữ nguyên vẹn văn minh cổ thời của họ.

Gần đây, một ông Tây đã biết, đó là người Huê Kỳ P.K. Benedict với quyển *Thái, Kakai and Indonésien in new alignment in Southeastern Asia*, A.A. 1943, quyển sách này ra đời hai năm trước bức dư đồ trên, nhưng chúng tôi dùng bức dư đồ ấy mà không dùng quyển sách của Benedict để làm chứng tích, vì Benedict còn nói đến Thái ở nhiều địa bàn khác. Chỉ có bức dư đồ đó mới cho thấy rõ nước Tây Âu ở đâu, còn Thái Vân Nam, Thái Miến Điện của quyển sách nói trên làm cho người ta sẽ rối trí.

Địa bàn Thái Lương Quảng và Quý Châu là một địa bàn liên tục, cho thấy hiện lên ba quận: Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận. Các địa bàn của Benedict không liên tục và ở cách xa Tây Âu đôi khi hàng ngàn cây số.

Bây giờ ta nên đặt ra một câu hỏi rất quan trọng và câu trả lời sẽ cho ta biết một sự thật lớn. Thượng du Bắc Việt ngày nay là đất Thái. Vậy nơi đó là đất Thái từ thời cổ đến nay, hay người Thái mới xâm lăng ta sau này, hoặc họ di cư tới đó sau này, và vào thời nào?

Nói đến sự có mặt của dân Thái ở Thượng du Bắc Việt vào cổ thời, ông O. Jansé đã dùng danh từ *xâm lăng* (invasion) mà như vậy là các ông Tây mâu thuẫn với các ông. Nếu Thượng du Bắc Việt là đất của Tây Âu, thì không có xâm lăng gì hết. Họ tự nhiên mà ở đó, từ thuở nào không ai biết.

Ông Lefèvre Pontalis tác giả "*Notes sur quelques populations du Nord de L'Indochine*" viết: "Nói đến sự pha trộn của hai dân tộc Việt, Thái, chúng tôi quan niệm rằng có một sự thoả hiệp nào giữa kẻ xâm nhập với chủ cũ của đất đai, mà đó chỉ giản dị là kết quả lâu đời và chậm chạp của nhiều thế kỷ".

Truyền thuyết về các đời Hùng Vương có nói đến chiến tranh với Chăm, với An Dương Vương mà không hề nói đến chiến tranh với Tây Âu, thì hẳn đó là một cuộc di cư êm thấm, không có đổ máu, mà khi nói đến di cư, tức Thượng du Bắc Việt không phải là của Tây Âu.

Có di cư, nhưng di cư vào thời nào?

Ta cũng thử đoán mò xem, nhưng dựa trên những nền tảng vững hơn họ.

Ta dám quả quyết rằng cho đến thời Triệu Đà, người Thái vẫn chưa có mặt tại Thượng du Bắc Việt, vì chi tiết sau đây để tiết lộ ra sự kiện ấy.

Khi nhà Hán chia hai nước Nam Việt của Triệu Đà, một phần làm Giao Châu, một phần làm Quảng Châu thì Thượng du Bắc Việt thuộc vào ta. Đứng trước người Tàu họ làm chủ mọi nơi rồi họ muốn chia cắt làm sao, tùy ý thức riêng của họ. Nhưng định họ phải theo một tiêu chuẩn nào mà tiêu chuẩn đó là như thế này: hai thứ man di không thể cùng trị được bằng một chính sách. Chính sách ấy phải mềm dẻo đối với mỗi châu, mỗi quận tùy theo phong tục địa phương của nhóm "man di". Thế thì hẳn họ phải chú trọng đến dân tộc khi chia đất, chứ không thể dựa vào tiêu chuẩn nào khác hơn được.

Hai dân tộc Âu và Lạc bị Triệu Đà sáp nhập thì Triệu Đà có lý do riêng của y, nhưng bị nhà Hán tách ra, nhà Hán cũng có lý do của nhà Hán, cả hai lý do đều hữu lý, nhưng sự kiện vẫn cứ là có hai dân khác nhau và thời điểm nhập và chia ra cho ta biết rõ địa bàn của hai dân tộc đó, vào thuở ấy.

Danh xưng Việt trong quốc hiệu Nam Việt làm cho các sử gia Pháp Việt ngộ nhận rất nhiều.

Lời phê của vua Tự Đức vào quyển Đ.V.S.K.T.T.N.K. của Ngô Sĩ Liên là sai. Khi thấy họ Ngô chép rằng có 6 quận của nước Nam Việt bị Trung Hoa lấy luôn làm đất Quảng Châu. Nhà vua phê "Đất nước Việt ta đã mất vào Trung Quốc hồ quá nửa!".

Nhà vua không biết rằng thuở ấy Âu và Lạc đều được Tàu gọi là Việt. Danh xưng Việt không chỉ riêng gì ta, và đất Việt không chỉ riêng gì đất của ta.

Từ sông Dương Tử đổ xuống, bất kỳ thổ dân nào cũng bị họ gọi là Việt tuốt hết. Lưu An chỉ nói đến dân Việt ở Ngũ Lĩnh, mà cứ bị các sử gia Pháp và Việt hiểu rằng đó là Việt Nam ở Âu Lạc có kỳ chưa? Đã bảo Ngô Khởi ký hiệp ước với Bách Việt, mà trong đó có Đông Âu và Tây Âu, mà Âu tức là Thái thì danh xưng Việt của Tàu rất rộng nghĩa, phương chi họ đã phân biệt hai thứ Việt bằng hai tự dạng, ngay từ thời đó chứ không phải mới phân biệt về sau này vì sợ Tây Sơn và vua Tự Đức đòi đất lại.

Sáu quận đó là của nước Nam Việt chứ không phải của nước Việt Nam. Mà Nam Việt thời Hán là Quảng Đông, và Cổ Việt Nam thì còn biết sáu quận ấy là đất của dân nào thật sự, có thể là của dân Lạc, mà cũng có thể là của dân Thái, nhưng chắc chắn là của dân Thái bằng vào tiêu chuẩn chia cắt nói trên. Tiêu chuẩn ấy không hề được ghi chép ở sách nào hết, nhưng vẫn phải có. Sự chia cắt của nhà Hán chỉ đi ngược chiều sự sáp nhập của Triệu Đà và các thành phần bị nhập và bị tách phải như nhau, cũng cứ vì cái tiêu chuẩn nói trên.

Còn trước Triệu Đà, dưới thời Tần Thi Hoàng thì có di cư hay không?

Cũng chắc chắn là không vì sử Tàu cho rằng xứ Tây Âu dư đất cần đem dân Tàu xuống định cư thì dân Tây Âu không mắc chứng gì mà di cư, bỏ quê hương xứ sở của họ. Cuộc di cư của người Miêu tộc vào Bắc Việt cách đây trên hai trăm năm, đã cho thấy như vậy. Họ chịu đựng người Tàu suốt 5 ngàn năm, rồi bị lấn đất dữ quá họ mới phải di cư. Tới Thượng du Bắc Việt, bị người Thái kháng cự không cho nhập cảnh, họ liều chết đổ máu với người Thái, cho đến lúc vua ta can thiệp, họ mới chạy lên các ngọn núi rồi được để yên trên đó từ ấy những nay. Dân bị trị đã chịu đựng

được tới 5 ngàn năm không có vấn đề bỏ đất như thời Xy Vương vì văn hoá đôi bên đã gần gũi nhau rồi.

Tóm lại, lúc chia hai nước Nam Việt, nhà Hán phải nhớ đến hai nước cũ là Âu Lạc và Tây Âu, mà dân chúng còn nguyên vẹn vì có mấy trăm năm qua. Nhà Trần, rồi Triệu Đà, có muốn nhập hai thứ dân đó lại cũng không xong. Họ không đại mà cắt đất của nước này bỏ vào một châu khác bởi làm như vậy họ khó cai trị hơn, vì một đơn vị hành chính cần trùng với một nước cũ để mọi biện pháp cải cách mới, được thi hành mà không gây xáo trộn nhiều cho dân phải bất mãn, luật cho Giao Châu phải khác luật cho Quảng Châu.

Hơn thế người xưa luôn luôn cần biên giới tự nhiên (Frontières naturelles) vì họ không biết tính kinh tuyến vĩ tuyến như người thời nay, mà giữa Quảng Châu và Giao Châu lại có một thứ Ngũ Lĩnh loại bỏ túi như chúng tôi đã chỉ ở bức dư đồ nói về biên giới thật đúng của đất Ngũ Lĩnh.

Hần Hùng Vương rồi An Dương Vương và Thạch Hu Tống đều dùng cái tiểu Ngũ Lĩnh đó để làm biên giới giữa hai nước Tây Âu và Văn Lang rồi Âu Lạc, không sao khác hơn được, bằng không, hoá ra giữa Tây Âu và Văn Lang không có biên giới tự nhiên mà như vậy là trái với quan niệm các quốc gia cổ thời, trái với chính sách quốc phòng của họ.

Tới đây, ta thấy rằng ông O. Jansé đã lầm khi nói rằng chính người Thái di cư đã khai hoá ta nhờ họ đã nhiễm văn minh Tàu. Tây Âu với ta đồng văn hoá thì không thể có việc họ khai hoá ta.

Họ mà có theo văn minh Tàu để đủ sức khai hoá ta, theo văn minh Tàu, họ cũng phải mất 500 năm nhưng cho tới thời Triệu Đà họ vẫn chưa theo Tàu khi nhìn vào cổ vật Đông Sơn, sau Triệu Đà không bao lâu, mà ông O. Jansé viết như thế là viết lieâu.

Và đây là bằng chứng thật đích xác rằng vào đầu Tây lịch người Thái không có mặt ở Thượng du Bắc Việt.

Dưới đời Đường, một viên thứ sử (hay thái thú) ở Giao Chỉ là người Nhật Bản (theo sử Tàu). Ông ấy có công lớn với nhà Đường vì đã đánh dẹp được cuộc xâm lăng của dân Thái vào thượng du Giao Chỉ.

Thế là rõ, đến nhà Đường họ mới xâm lăng, nhưng không thành công. Họ lại xâm lăng lần thứ nhì nữa, thành công, nhưng rồi cũng bị Cao Biền tiêu diệt. (Mà đó là Thái Vân Nam, khác với Thái Tây Âu).

Nhưng tại sao hiện nay họ có mặt đông đảo tại thượng du? Ấy là vì vào thế kỷ XIII thì Tàu lấn đất quá khốc liệt, họ lieâu chết mà xâm lăng bất kỳ đất của ai, vì Tàu rượt theo họ bén gót. Họ lập ra hai quốc gia Xiêm và Lào chính vào thời đó.

Còn ta thì không chống xâm lăng được vì dân ta không lên trên ấy được bởi sợ khí hậu ở đó, nên ta đành để vậy, dụ dỗ họ và cho quan thổ ty lên cai trị họ mà thôi.

Và chúng tích vũng như trụ đồng là người ta vừa đào được cổ vật loại Đông Sơn ở Thượng du Bắc Việt mà chúng tôi đã nói đến ở chương trước, đồng tuổi và đồng loại với cổ vật lưu vực Hồng Hà và khác cổ vật Lương Quảng. Hai dân tộc Việt Thái đều

có chung văn hoá trước Tây lịch và đều Mã Lai với nhau cả, nhưng chính vì họ chia thành hai dân tộc nên cổ vật Lương Quảng mới có tánh cách khác cổ vật Việt Nam.

Thế là rõ. Trước Tây lịch và liền sau Tây lịch, Thái vẫn chưa có mặt ở Thượng du Bắc Việt và nước Tây Âu với nước Âu Lạc là hai nước phân minh đồng chủng tộc, nhưng khác dân tộc. Và không có lý do để lẫn lộn Tây Âu và Âu Lạc nữa.

Nhưng nếu chủ trương theo chúng tôi thì làm sao cắt nghĩa nổi sự kiện người Thái Thượng du Bắc Việt thò hai bà Trưng?

Quả thật thế, người Pháp đã tìm thấy đền thờ hai bà Trưng trong vùng đất Thái thượng du ngày nay, đền rất nhỏ và việc phụng tự cũng lồi thồi, nhưng chứng minh được sự có mặt của Thái vào thời ấy ở xứ ta, nhưng đồng thời cũng lại chứng minh rằng họ chỉ là kẻ hợp tác chứ không phải là Lạc Việt, chính nhờ sự nhỏ nhoi của đền thờ và việc thờ phụng lồi thồi cho thấy như vậy, khác xa với đền Hát Môn của ta và những nghi lễ vĩ đại của ta vào ngày lễ hai Bà.

Đã bảo chúng tộc này có thể vay mượn thần thánh và cả phong tục toàn bộ của chúng tộc khác, nhưng không vay mượn anh hùng, thì đền thờ hai Bà trên đất Thái thượng du có ý nghĩa gì?

Đó là người Lạc Việt gốc Tây Âu, họ vốn là lính của An Dương Vương và đã bị đồng hoá với Lạc Việt.

Chúng ta đã thấy rõ ở một nơi khác là sau khi bị diệt quốc, hậu duệ của vua nước Thục, cũng là một nước của dân tộc Thái ở Tây Trung Hoa, di cư xuống Tây Âu, ở đó họ mộ lính Tây Âu để cướp nước Văn Lang của Hùng Vương. Thắng trận, lên ngôi, tự xưng An Dương Vương, họ không cho ba vạn quân Tây Âu đánh giặc mượn hỏi hương, vì sẽ không còn ai để củng cố nền thống trị của họ. Dĩ nhiên bọn lính Tây Âu đó lấy vợ Lạc Việt và 110 năm sau, đến năm hai bà Trưng khởi nghĩa thì đã có ít lắm là 5 thế hệ dân Lạc Thái, nhưng bị đồng hoá với Lạc vì họ là thiểu số.

Nhưng vua Tự Đức chỉ thạo văn thơ, không biết gì khác hết thì còn cho qua được, chứ những ông H. Maspéro, L. Arousseau thì không thể tha thứ về sự sai lầm này, phương chi ông H. Maspéro đã sang Tàu để nghiên cứu Thái và Miêu thì sao ông lại không biết hai điều này:

1. Cái địa bàn Thái đã nói trong bức dư đồ kia, tuy ông không vẽ ra được, nhưng hẳn ông có quan sát, có thấy.
2. Địa bàn đó từ xưa đến nay không hề thay đổi, hay có mà chỉ thay đổi có một phần sáu là đồng bằng Quảng Đông nay đã bị người Tàu gốc Âu chiếm hết, người Thái còn lại ở Quảng Đông rất là hiếm hoi.

Các ông không được phép không biết rằng dân Tây Âu là dân Thái để viết liệu rằng Tây Âu = Bắc Kỳ. Các ông cũng không được phép không biết rằng Thượng du Bắc Việt không thể nào đương đầu nổi với Tân Thi Hoàng suốt một thời gian dài từ 7 đến 10 năm mà thắng lợi trong 3 năm đầu, để hiểu rằng:

Tây Âu = Thượng du Bắc Kỳ

Ta lại thử đặt ra câu hỏi thứ nhì.

Sử Tàu chép rằng họ xén đất của quận Nam Hải (Quảng Đông) và của quận Giao Chỉ (Bắc Việt) để lập ra quận Hợp Phố.

Quận Hợp Phố ngày nay thì thuộc vào tỉnh Quảng Đông. Vậy ta có mất đất vào tỉnh Quảng Đông chăng?

Ai cũng cứ tưởng là có. Nhưng không. Cái phần đất bị xén ấy chỉ là thuộc địa mới của vua Hùng Vương mà thôi.

Quả thật thế, người Tàu ở Đông Hưng - Móng Cáy (Hợp Phố xưa, thuộc đất Giao Chỉ) nói tiếng Tàu sai giọng, nhưng không phải sai như người Quảng Đông hay người Việt Nam, mà sai y hệt người Hải Nam.

Ở nơi khác, chúng tôi sẽ chứng minh rằng dân Hải Nam là dân Lạc-Lê thời kỳ Xy Vưu, chớ không phải là dân Lạc bộ Trãi. Ở Cửu Chơn cũng thế. Vậy Hợp Phố và Cửu Chơn là đất của người Lạc-Lê mà vua Hùng Vương mới chinh phục, chưa kịp khai hoá rồi bị mất nước, nên hai đất ấy lọt vào tay Triệu Đà, rồi Lộ Bác Đức, rồi Mã Viện. Có chứng tích vững vàng về cuộc chinh phục của vua Hùng Vương (xin xem chương Không có đế quốc Việt Nam).

*

* *

Ta thử tìm xem người Thái cổ thời còn địa bàn nào khác nữa hay chăng và liên hệ giữa họ và ta ra sao.

Lúc đánh vào Ngũ Lĩnh, sử Tàu không còn phân biệt gì nữa hết. Đông Âu, Tây Âu, Mãn Việt gì cũng bị gọi là Việt hết thảy. (Chính vì vậy mà nhiều sử gia ta mới lầm; hễ sách Tàu nói gì về dân Việt ở đó, thì họ đều cho là nói đến ta, thí dụ Lưu An nói đến việc chạy lên núi của dân Việt, thì các ông liền cho rằng Việt đó là Việt Nam).

Chẳng những Tàu không phân biệt, họ còn nhập lại, vì trong thư tịch Trung Hoa vào thời ấy danh xưng Âu Việt xuất hiện, thay cho Tây Âu.

Ngày nay khoa chủng tộc học đo sọ thì thấy sọ Thái và sọ Việt Nam là một, ngôn ngữ của hai dân tộc gần giống nhau thì hẳn người Trung Hoa, mặc dầu không biết chủng tộc học, ngôn ngữ học vào thuở ấy, vẫn biết quan sát rất là giỏi.

Âu là một chi của chủng Mã Lai.

Địa bàn đầu tiên của Âu tức là Thái ở Hoa Bắc, Âu có lẽ là nhóm dữ tợn nhất trong Cửu Lê.

Tại sao ta biết rằng Thái là một chi của Mã Lai Cửu Lê? Vì cái sọ Thái, sọ Việt và sọ Mã Lai y hệt như nhau, và vì ngôn ngữ Thái, Mã Lai và Việt là một.

Người Thái tự xưng là gì hồi cổ thời? Có lẽ là Lai, như tám chi khác. Tàu phiên âm sai là Lê. Nhưng rồi họ lại tự xưng khác đi, tự xưng là Âu, khi họ lập ra quốc gia Đông Âu và Tây Âu.

Ta biết chắc Âu là danh tự xưng chớ không phải là danh xưng mà Tàu đặt ra cho họ, nhờ người Mường, mà ta sẽ thấy lát nữa đây.

Nhưng tại sao đồng chủng Mã Lai với nhau mà Mã Lai, Thái lại vừa có Thái trắng, vừa có Thái đen, và vài nhóm Thái khác, được ta và Tàu gọi là Thổ và Lô Lô cũng rất trắng?

Đó là một bí mật tưởng không thể cắt nghĩa trôi, nhưng cũng có thể cắt nghĩa được.

Trước khi dân Mã Lai di cư sang nước Nhật thì nước đó là của người Ai Nô mà Nhật gọi là Hà Di. Người Ai Nô thuộc chủng da trắng. Giữa Trung Hoa và Nhật Bản có một dãy đảo nhỏ, các đảo Lau Cầu. Người Ai Nô làm chủ nước Nhật thượng cổ hẳn cũng có mặt ở Trung Hoa, và một cuộc hợp chủng giữa Mã Lai, Trung Hoa và Ai Nô hẳn có xảy ra.

Mã Lai Nhật Bản rất trắng, chính nhờ sự hợp chủng đó.

Một địa bàn Âu nữa ở phía Tây nước Tàu xưa. Đó là Tứ Xuyên ngày nay và Cổ Thục xưa. Các nhà chủng tộc học cho biết rằng người Tàu Tứ Xuyên là người Hoa gốc Thái. Chúng tôi học cổ ngữ Ba Thục và cũng thấy như vậy. Đó là không kể địa bàn Vân Nam mà ai cũng biết.

Thế thì địa bàn của Thái liên tục và lớn hơn địa bàn Lạc, nhưng chỉ toàn vùng núi rừng.

Lúc mới đi học cổ ngữ Ba Thục tại Sài Gòn, chúng tôi thấy danh từ Cổ Thục quá giống danh từ Việt, chúng tôi ngỡ họ là hậu duệ của lính của An Dương Vương, nhưng xét kỹ ra thì không phải.

Người Hẹ di cư tới Sài Gòn là di cư thẳng từ Quảng Tây chứ không phải là hậu duệ của lính An Dương Vương. Hơn thế, cổ ngữ Ba Thục, cổ ngữ Tây Âu và kim Việt ngữ đều giống kim Mã Lai ngữ. Như vậy là đồng gốc Mã Lai mà ra, chứ không phải Khách Gia bên Tàu nhờ là hậu duệ của An Dương Vương nên biết tiếng Việt, hậu duệ này của An Dương Vương ở lại Cổ Việt để thành Lạc Việt hoặc để thành Thái thượng du, trước cuộc xâm lăng Thái đời Đường. Khách Gia đó là con cháu thẳng dòng của dân nước Ba và nước Thục.

Ta cần đặt ra câu hỏi này: "Khi An Dương Vương bị Triệu Đà diệt, có thể nào mà lính của ông ta chạy thối lui về Quảng Tây để hai ngàn năm sau di cư tới Chợ Lớn hay không?".

Ta trả lời dễ dàng rằng không có, vì sử chép rằng ông ấy trị vì tới 49 năm. Sau 49 năm không còn người lính nào mà còn tại ngũ được cả. Ông ta đã thu nạp các Lạc Tướng của Hùng Vương được rồi thì hẳn ông ta cũng không có mộ thêm người Ba Thục trẻ di cư xuống Tây Âu để bổ sung cho lính già mà có vấn đề chạy thối lui.

Như vậy người Khách Gia ở Chợ Lớn không hề biết tiếng Việt Nam trước khi di cư tới *Nông Nại Đại phố* hay Chợ Lớn và họ không phải là con cháu của lính An Dương Vương.

Nếu có những người lính quá già còn sống sót vào đời Triệu Đà, họ cũng không chạy đi đâu cả vì cái lẽ là họ đã quá già, đã thành người Lạc Việt rồi.

Con cháu của họ cũng đã bị đồng hoá với Lạc Việt nên chẳng chạy đi đâu hết.

Thế thì Ba Thục là Âu tức Thái, mà Thục, Âu, Lạc gì cũng là Mã Lai tuốt hết.

Nếu việc đối chiếu sọ không nói lên gì được đối với những người không chuyên môn thì chương đối chiếu ngôn ngữ sẽ cho thấy cổ ngữ Ba Thục, cổ ngữ Tây Âu là một với kim ngữ Việt Nam, tất cả đều là Mã Lai.

Chúng tôi lại tìm ra một địa bàn khác của cái chi Âu này vào thời Chiến quốc, ở dưới sông Dương Tử một chút. Tả Khâu Minh có nói đến một nước *La*, một dân tộc *La* dưới đời Chiến quốc, lập quốc đối diện với một nước của dân tộc Bộc Việt, tại cái nơi tên là bình nguyên Vân Mộng, ở gần hồ Động Đình.

Danh xưng *La* ấy, ngày nay cũng còn và Tàu dùng để chỉ dân Lô Lô, tức cũng là dân Âu, tức Thái (xin xem chương sau về địa bàn cổ thời của chi Lạc).

Địa bàn Quý Châu thì khỏi phải thắc mắc vì Nam Quý Châu hiện nay là địa bàn của dân Thái. Một ông cố đạo Pháp cho rằng dân Thái ở Nam Quý Châu là lính Thục của Tần Thi Hoàng, họ tàn sát hết đàn ông Miêu ở đó, rồi lấy đàn bà Miêu, sanh con đẻ cháu đến ngày nay.

Đó là một ức thuyết sai hoàn toàn. Quý Châu là địa bàn Lạc Thái từ thời thượng cổ, bằng vào một quốc gia mà sử nhà Thương cho biết tên là nước Quĩ Phương.

Sử Tàu cho biết nước Quĩ Phương ở phương Nam của họ, cái phương Nam đó, rất là đích xác, nhưng các sử gia của ta chỉ giữ có một chữ Nam, rồi phỏng đoán lung tung.

Nước Quĩ Phương này được họ nói đến hồi thời nhà Thương, chớ không phải về sau này, mà như thế thì cái phương Nam ấy là phương Nam của địa bàn thứ nhứt của Hoa chúng ở đất Việt đời Hạ mà chúng tôi đã có trình bày rõ ở chương “*Nguồn gốc Hoa chúng*” tức chương “*Chúng Trung Mông Gô Lịch*”, đó là phương Nam của đất Kinh Man, nơi mà đến đời Chu người Tàu lai Việt ở đó lập ra nước Sở.

Tuy nhiên, vẫn chưa biết nước Quĩ Phương ở đâu.

Sử Tàu chép rằng họ có đánh giặc với nước Quĩ Phương đó dưới đời nhà Ân, tức mặt diệp của đời Thương. Không nghe thắng bại sao cả, Tuy nhiên, cuộc chiến tranh đó cũng cho ta đoán biết rằng nước Quĩ Phương hẳn phải văn minh và tài giỏi, vì có bằng chứng rằng sau chiến tranh, họ còn y nguyên là một nước, chớ không có bị Trung Hoa tiêu diệt y như bất kỳ nước nào đã đánh nhau với Trung Hoa, trừ Đại Hàn và Việt Nam.

Quả thật thế, đến đời Chu thì sử Tàu lại chép rằng một dòng quý tộc Trung Hoa đã cưới con gái nước Quĩ Phương làm vợ, sanh con, và cháu của y, về sau là Hùng Dịch, được vua nhà Chu phong cho ở nước Sở.

Sử Tàu không hề nói phong cho Hùng Dịch về quê ngoại hay quê cố ngoại y, tức nước Quĩ Phương không phải là nước Sở. Đó là bằng chứng Quĩ Phương không ở trong đất Việt Kinh Man, mà ở dưới nữa. Và đó là dấu hiệu văn minh thứ nhì của nước Quĩ Phương; vì quý tộc Trung Hoa hẳn đâu có cưới gái Miêu quá xấu xí để làm vợ.

Kể ra thì cổ sử Tàu có nói đến hàng trăm nước mà nhiều nước nay không biết ở đâu, nhưng ta thích tìm biết *Quĩ Phương* vì nước đó bị tình nghi là nước Việt Nam cổ thời,

bởi trong truyền thuyết của ta, có chuyện Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân, và có truyền thuyết nói tên nước ta xưa là *Xích Quỷ*.

Sách địa lý Tàu *Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ* ngày nay, khẳng định rằng nước Quỳ Phương đích thị là tỉnh Quý Châu, *Quỳ* biến ra *Quý*.

Xét ra thì không đúng. Bên Tàu có câu tục ngữ tả tỉnh Quý Châu, na ná như thế này: “Xứ đi ba thước thì gặp núi, đã ba ngày không thấy mặt trời một lần”.

Một vùng đất như vậy, khó lòng mà giúp cho một dân tộc nào đó dựng lên một nước khá văn minh được tại nơi ấy.

Bắc Quý Châu, hiện nay là địa bàn của người Miêu, mà có lẽ xưa kia cũng thế. Người Tàu không sống nơi đó được, trừ ở tỉnh lỵ và các huyện lỵ, thì họ không giành làm gì với người Miêu, và nhờ thế mà cho đến nay, qua năm ngàn năm rồi mà Miêu tộc cứ còn đất rất nhiều.

Đó cũng là đất của chúng Thái nữa, Thái, Miêu sống lẫn lộn ở đó.

Dẫu sao, nước Quỳ Phương cũng không thể là của Miêu tộc vì theo các cuộc nghiên cứu dân tộc học thì cho đến ngày nay mà người Mèo vẫn còn bán du mục, chăn nuôi giỏi hơn là làm ruộng, thì cách đây trên ba ngàn năm, họ không thể đánh giặc với Trung Hoa mà còn giữ được nước, cũng không thể có con gái gả cho quý tộc Trung Hoa được.

Nước Quỳ Phương không thể là của người Mèo, mà cũng không thể nằm tại Bắc Quý Châu, vì hầu hết các sử gia đều truy ra được rằng dưới đời Tần tỉnh Quý Châu tên là đất Dạ Lang, đất chớ không phải nước, như vài sử gia đã viết.

Nếu nước Quỳ Phương là ở đó, thì nước ấy bị tiêu diệt đi hồi nào không thấy sử Tàu chép, mà chỉ còn đất không có tổ chức và bị Tàu đặt tên là quận Kiện Vi?

Quả đúng Dạ Lang không phải là tên nước và mãi cho đến cuối thế kỷ 17, Trung Hoa mới vào được vùng ấy, không phải vì ở đó có một nước rất mạnh mà vì nơi đó là núi rừng nhiều sơn lam chướng khí, đất lại quá xấu nên người Tàu không nỗ lực quân sự ở đó làm gì, với lại nó nằm trọn vẹn trong lãnh thổ Trung Hoa, không phải ở biên giới nên họ không vội.

Có thể nào mà là một nước của người Thái hay không? Chắc là không vì Thái không có truyền thuyết đánh giặc Ân như ta, truyền thuyết thì ngày nay, đến cả nhà bác học cũng không dám xem thường. Truyền thuyết ấy lại ăn khớp với sử Tàu là nhà Ân tức nhà Thương quả có đánh nhau với nước Quỳ Phương.

Cảm giác của người Việt rằng nước Quỳ Phương là nước của ta, có căn cứ chớ không phải là không, vì truyền thuyết của dân tộc, luôn luôn chứa đựng ít nhiều sự thật trong đó.

Còn tại sao Quỳ Phương lại biến thành Xích Quỷ trong truyền thuyết của ta thì ta sẽ biết ở một chương sau, chỉ có điều là những học giả không tin truyền thuyết của dân tộc nói rằng lẽ nào tổ tiên ta lại đặt tên nước xấu đến thế: “Con quỷ đỏ” (Nhượng Tống).

Nhưng chúng tôi có bằng chứng rằng nhiều quốc gia lấy quốc hiệu 10 lần xấu hơn Xích Quỷ nữa, chẳng hạn như nước Xiêm.

Xiêm là biến thể Việt Nam của *Syām*. Mà *Syām* là tiếng Mã Lai có nghĩa là *tù binh*, đúng ra là *Sām bu*.

Tại sao ngày xưa người Thái Lan lại đặt tên nước họ là nước "*Tù Binh*" thì chúng ta sẽ thấy ở một chương sau. Dầu sao sự kiện ấy cũng rất đáng chú ý được tại sao ta lại có tên nước là "Quý đồ" rất xấu xí.

Như vậy nước Quý Phương có thể là một quốc gia Thái Việt ở Nam Quý Châu, ở đó, đất ít núi rừng hơn Bắc Quý Châu, và ta đã mất nước đó trong tay người Thái hiện tồn tại ngày nay ở đó, không rõ vào thời nào.

Hoặc nước Quý Phương có lẽ tự diệt. Trong lãnh thổ Việt Nam có hai nước tự diệt đó là nước Xá của người Gia Rai và nước của người Mạ. Họ đã thống nhất các bộ lạc rồi thì vì một lẽ gì không ai biết, lại tan rã và trở lại chế độ bộ lạc như cũ.

Trở lại giả thuyết của ông cố đạo khi nãy.

Nước Sở bành trướng ra phía Đông chớ không có ăn xuống đất Quý Châu, và tướng nước Tần là Vương Tiễn, diệt Sở ở Hồ Bắc và Hồ Nam rồi thì rượt tàn quân của Sở ra An Huy, không bao giờ có xuống Quý Châu cả. Đành rằng trong quân đội Tần Thi Hoàng hẳn phải có người Thục bị bắt đi lính, nhưng lính đó không bao giờ bị đưa xuống Quý Châu, vì Quý Châu ở nhiều địa bàn của nước Sở, mà dân Mèo chưa lập quốc nên nhà Tần không có bao giờ đánh vùng núi rừng mà Tàu ở không được ấy làm gì.

Dưới đời Hán, Trung Hoa gọi nơi đó là *đất Dạ Lang* chớ không phải *nước Dạ Lang*. Có lẽ nước Quý Phương ở phía Nam địa bàn Miêu tộc, đã bị diệt rồi, không biết vì sao.

Nhà Hán có đánh chiếm Dạ Lang, nhưng rồi cũng bỏ vì người Tàu không ở được vùng núi rừng, và thổ dân ở Quý Châu giữ được một thứ độc lập trên thực tế cho tới năm Mao Trạch Đông lên cầm quyền, nỗ lực triệt để để trị họ, bằng cách ban cho họ một chế độ đặc biệt mệnh danh là tự trị, nhưng không rõ thực trạng ở đó nay ra sao.

Như vậy thì chi Âu có địa bàn liên tục từ Tây Bắc đến Đông Nam và Tây Nam nước Tàu, sát với địa bàn của chi Lạc.

Xem cái địa bàn liên tục của Cửu Lê ra sao:

Âu Thục:	Tứ Xuyên
Lạc Lê:	Hồ Nam
La:	Hồ Bắc, Hồ Nam
Dạ Lang:	Quý Châu (Âu + Lạc + Miêu)
Đông Âu:	Nam Triết Giang, Bắc Phúc Kiến
Tây Âu:	Quảng Tây, Quảng Đông
Điền:	Vân Nam

Địa bàn ấy liên tục và chiếm đến 8 tỉnh của Trung Hoa ngày nay.

Địa bàn của chi Lạc nằm sát đó, nhưng chi Lạc chiếm các đồng bằng phì nhiêu và các vùng ven biển, còn chi Âu thì chỉ chiếm các vùng núi non hiểm trở.

Xem địa bàn của chi Lạc ở chương sau, ta thấy chi Lạc chiếm đến 12 tỉnh rươi của Tàu, mà toàn là đất tốt không mà thôi, nhưng diện tích thì nhỏ hơn.

Nhưng địa bàn của chi Lạc bị chi Âu ngăn làm đôi, tại cái quốc gia tên là Đông Âu (Nam Triết Giang và Bắc Phúc Kiến). Ta nên nhớ rằng (chương III) dân Phúc Kiến, tức dân Mân, cũng là "rợ Lạc". Thế thì chi Âu đã thọc ra bờ biển, ngăn đôi Lạc Cối Kê với Lạc Thất Mân. Có lẽ đó là một nhóm Âu đi lập quốc riêng, nhưng âm thầm vâng lệnh một ý chí tiềm ẩn của dân tộc là tìm một con đường ra biển Đông, mặc dầu họ cũng đã có bờ biển rồi ở Quảng Đông. Nhưng bờ biển giữa U Việt và Mân Việt giúp họ giao thương với Trung Hoa tiện hơn là bờ biển Quảng Đông, bọn Âu ly khai đi dựng nước Đông Âu, có lẽ chỉ ly khai vì bất đồng quan điểm chánh trị với toàn khối nhưng sự thật bên trong thì đó là bản năng tiềm tàng của cả toàn khối, cố tìm một đường sống tốt hơn.

Hai chi Âu và Lạc lập quốc gần với nhau và chi Lạc hùng cường hơn, nhưng văn minh thì như nhau. Thí dụ nước Thục và nước U Việt ở Cối Kê có mặt cùng lúc dưới thời Chiến quốc, nhưng nước U Việt được làm Bá, còn nước Thục thì bị diệt quá sớm. Nhưng nước U Việt không có phát minh nghề sơn mài như nước Thục. Trái lại U Việt giỏi nghề đúc đồng pha và nổi danh về kỹ thuật đúc gươm và đúc trống.

Chi Lạc nổi danh giỏi thủy vận chỉ nhờ chiếm được địa bàn có nhiều sông ngòi như ở Trung Hoa, và chính họ phát minh ra kỹ thuật dẫn thủy xuất điền và nhập điền cho toàn cõi Á Đông gió mùa (Asie des moussons) mà cổ sử Trung Hoa nhìn nhận rằng đã phải học với họ (H. Maspéro).

Và cả hai địa bàn đều có biên giới chung với nhau ít lắm cũng từ Hà Nam, Sơn Đông cho tới Phúc Kiến.

Tới đây ta mới thấy tài của trí thức Trung Hoa vào cổ thời. Họ làm việc rất là ý thức, mặc dầu sách của họ có vẻ hỗn loạn lắm. Nhưng ta phải biết dùng tài liệu rắc rối của họ, mới thấy được sự thật.

Đã nói rằng chữ Việt nguyên thủy là cái đuôi của chữ Việt bộ Nguyệt mà ta gọi là bộ Mễ.

Chữ Việt thứ nhì là Việt bộ Mễ, dùng để chỉ dân Việt ở nước Sở, tức là thứ dân Việt hỗn độn trong đó có chi Âu mà cũng có chi Lạc.

Nhưng đến thời Việt Câu Tiễn thì họ biết rõ là có hai chi, nên lại dùng chữ Việt thứ ba là *Vượt*, để chỉ dân Câu Tiễn.

Lúc đánh dẹp hai bà Trưng, họ cũng lại biết dân ta thuộc chi Lạc, tức chi ở Cối Kê, nên lại dùng chữ Việt thứ ba cho dân ta. Còn với dân Âu ở Quảng Đông thì họ dùng chữ Việt thứ nhì là chữ Việt xô bồ, với mục đích phân biệt chi Lạc với chi Âu.

Sự phân biệt ấy không cho phép ta lầm lẫn nước Nam Việt của Triệu Đà với nước Âu Lạc của ta vì Việt Quảng Đông viết với bộ Mễ ngay từ thuở đó, chớ không phải mới

được sửa đổi từ ngày vua Quang Trung đòi hỏi cái đất Nam Việt ấy mà nghi rằng họ sửa đổi để dễ chối cãi.

Việt và Thái cùng một gốc mà ra, là hai chi của Mã Lai chúng thì có tương đồng giữa Việt và Thái, không cần phải cắt nghĩa, hơn thế, không nên cắt nghĩa sai như các nhà bác học Âu Châu. Thấy ngôn ngữ Việt và Thái giống nhau, họ cứ nói là ngôn ngữ ta do gốc Thái mà ra, trong khi đó thì sọ của ta lại gần gốc tổ Mã Lai hơn là sọ của Thái thì đáng lý ra họ phải nói ngược lại. Và như thế thì cuộc sắp loại các ngôn ngữ Á Đông của các nhà ngôn ngữ học quốc tế đã sai cả, phải thay tên “*Nhóm ngôn ngữ Thái*” bằng tên “*Nhóm ngôn ngữ Việt Nam*” mới đúng.

Chủ trương của chúng tôi chỉ vì sự thật khoa học mà thôi chớ không có mục đích tranh ăn trên ngôi trước với một dân tộc đồng chủng làm gì

Vả lại, như sẽ chứng minh, Âu hay Thái hay Việt Nam gì cũng đều là Mã Lai hết thì không có ai ở trên ai cả.

Nhưng các ông không biết điều đó, ngữ Thái và Việt Nam thuộc hai chủng riêng thì cũng cho qua đi, nhưng tại sao họ cứ bắt ta làm học trò của Thái, của Cao Miên, mà không bắt trái ngược lại trong khi Thái và Cao Miên còn ăn cơm bằng tay, mà ta thì đã dùng đũa từ lâu đời lắm rồi.

Các nhà bác học Âu Châu quả có ăn hiếp dân Việt Nam thật sự về khoản này. Tổng số dân Thái ở Đông Nam Á hiện nay thấp hơn tổng số dân Việt Nam, thế mà họ lại nghĩ Việt Nam từ Thái mà ra, mà không hề nghĩ Thái từ Việt Nam mà ra. Chẳng qua là hồi tiền 1945 ta bị trị, còn Thái thì có một đại diện độc lập là nước Xiêm. Họ được cầm cờ vì họ có đòi sống quốc tế, ta phải chịu làm đàn em vậy. Mà như thế là phản khoa học.

Việt Nam đồng ngữ vựng và ngữ pháp với Thái vì cùng một gốc mà ra, chớ không phải là ta vay mượn như các nhà ngôn ngữ học đã nói, mà lại nói rằng vay mượn của Thái Vân Nam nữa (sao lại đích xác quá thế trong khi không có bằng chứng, hơn thế, có bằng chứng ngược lại). *Lá cây*, cổ *Thục*, cổ *Tây Âu* và hiện nay *Khách Gia* và *Quảng Đông* đều nó là *La*, *Lá*, còn Thái Vân Nam thì nói là *Bai*.

(Người *Quảng Đông* dùng song song hai danh từ, danh từ Tàu đọc sai là *Dịp*, tức *Diệp* của Hán Việt, và danh từ cổ *Tây Âu* là *Lá*).

Địa bàn Thái ở *Quảng Tây* và *Bắc Việt* liên tục với nhau, còn địa bàn Thái ở *Vân Nam* không được liên tục suôn sẻ như *Quảng Tây* và *Bắc Việt* chút nào. Thái *Bắc Việt* và Thái *Quảng Tây* chớ không phải Thái *Vân Nam*.

Sự kiện có nhiều cổ vật bằng đồng ở *Vân Nam* vì có *dịp* tìm kiếm ở đó, họ chưa hề tìm kiếm ở *Quảng Tây* nhiều được.

Nhà bác học ngôn ngữ danh tiếng Benedict, vì không biết chủng tộc học, nên đã lầm, gọi *Miêu* tộc ở *Hoa Nam* là *Indonésien*. Theo quan niệm của ông, hễ ai kém mở mang là ông bỏ vào cái bị *Indonésien* chớ không riêng gì *Miêu* tộc. Vài nhà bác học khác cũng thế.

Vì vậy mà ông P. Benedict mới chủ trương rằng Thái Hoa Nam có lai giống với Indonésien!!!

Hẳn ông không biết rằng Indonésien là Cổ Mã Lai và hẳn ông cũng không biết Thái thuộc Cổ Mã Lai. Nếu ông biết mà còn nói thế thì hoá ra *Thái có lai giống với Thái* là nghĩa làm sao?

Sọ và ngôn ngữ Miêu khác hẳn sọ và ngôn ngữ của Mã Lai, không nên thấy Miêu kém mớ mang mà gọi họ là Cổ Mã Lai được.

Tóm lại, đọc sách của các ông Tây ngày nay, ta vẫn phải cẩn thận y như đọc sách các ông Tàu có đã hai ngàn năm vì cả hai ông thầy ấy của ta đều ăn nói lộn xộn.

Tác phẩm của Benedict được giới khoa học xem là một khám phá quan trọng về chủng Thái, nhưng tác giả chỉ đúng về mặt ngôn ngữ để làm cái việc khám phá đó. Công của ông có lớn thật, nhưng ông cứ còn gây ngộ nhận với danh xưng Indonésien mà ông biến thành danh từ với cái nghĩa "man di".

Riêng nhà bác học G. Coedès thì dùng danh xưng Indonésien để chỉ Lạc trong câu: "Người Thái và người Indonésien, trước khi Nam thiên, bị chúng Cơ Me chọc thủng vào giữa khối và chia họ ra làm hai, một cánh đi về phía Bắc đến Quý Châu, đó là cánh Thái, một cánh đi về phía Nam, đó là cánh Indonésien.

Ở đây danh xưng Indonésien của ông G. Coedès rõ ràng là ám chỉ chi Lạc không còn ngờ gì nữa. Tuy nhiên, ông vẫn sai về sự kiện, vì thật ra thì không hề có việc Cơ Me chọc thủng cái khối đó. Cơ Me, từ Tây Khương tiến ra ngoài, rồi thì rẽ ngay tay phải, xuống Vân Nam để tràn vào xứ Lào ngày nay mà lập quốc ở đó, chớ không có bao giờ ra tới Quảng Tây nữa, chớ đừng nói là ra tới biển thì việc tách hai cái khối Thái Việt đó không bao giờ có xảy ra. (Nước Chơn Lạp ban đầu nằm tại đất Lào ngày nay).

Nhóm bác học Viễn Đông Bắc Cổ gồm người nghiên cứu văn minh Cao Miên đông hơn nghiên cứu văn minh Trung Hoa, vì người Âu Châu có khuynh hướng mê say kiến trúc đồ sộ mà họ cho là dấu hiệu văn minh cao, còn cơ cấu tế nhị của văn minh Trung Hoa, họ không thấy. Mặc dầu vậy, sử Việt vẫn được biết rõ hơn sử Cao Miên, ít lắm cũng từ năm 330 T.K. cho tới nay.

Ông G. Cocard chỉ là người chuyên môn về Ấn học (Indianiste) chớ không là Hoa học (Sinologue) nên mới lầm như thế.

Sự thật thì Quý Châu là đất của Thái từ cổ chí kim, và họ không hề bị Cơ Me đẩy lên đó. Và sự thật thì nếu tiếng Việt có giống tiếng Cao Miên là vì lý do đồng chủng Mã Lai, y hệt như nó giống tiếng Thái, tiếng Miến Điện, tiếng Tây Tạng, tiếng Thượng Cao nguyên chớ không có gì lạ hết. Ta sẽ thấy như vậy ở các biểu đối chiếu trong chương ngôn ngữ.

Theo lời cụ Vương Hồng Sển, nguyên quản thủ Bảo tàng viện Sài Gòn, thì chính các nhà bác học phái Sinologie đã than rất tiếc rằng đa số các ông Tây đều nhảy sang phái Indianisme vì mê chuyện ngoạn mục, trong khi môn Sinologie cần người hơn vì

văn minh Trung Hoa tuy kém ngoạn mục, nhưng trái lại sâu sắc tế nhị hơn và vì thế mà khó nhọc hơn, cần phải đồng người, mà than ôi, lại chỉ có quá ít người.

Khi khai quật những ngôi cổ mộ bằng gạch ở Lạch Trường, nhà khảo cổ O. Jansé rất ngạc nhiên mà thấy mộ ấy giống mộ cổ ở Tứ Xuyên, cả hai đều cổ lỗi 2 hoặc 3 trăm năm T.K., tức không phải là mộ Trung Hoa rồi vậy.

Thế nên rồi ông O. Jansé gọi "*Việt Nam là cái ngã ba của các dân tộc và các nền văn minh*". Ông O. Jansé đã lầm to, chỉ vì ông không biết những đẳng thức sau đây mà quý vị sẽ thấy qua các chương sách này:

Tứ Xuyên = Thục
Thục = Âu
Âu = Việt

Như vậy nếu cổ mộ Tứ Xuyên giống hệt cổ mộ Lạch Trường thì còn là lạ nữa, và có gì đâu mà là "*Ngã ba của các dân tộc và nền văn minh*"?

Chúng tôi đã đề cao tài quật thám của ông O. Jansé, nhưng ngoài cái tài đó, ông đã đi từ sai lầm này đến sai lầm khác.

Đó cũng là một nhà bác học không tinh thông môn Hoa học, nhưng lại bị biệt phái oan uổng sang khu vực ảnh hưởng Trung Hoa.

Thái và Việt giống nhau cho đến đổi trông cứ như là một.

Bốn tượng đồng gắn trên nắp bình đồng Đào Thịnh cho ta thấy những Cổ Việt mặc sà rong, một thứ sà rong ngắn của nông dân Lào ngày nay, sà rong mặc tạm để làm việc trong nhà hoặc ngoài đồng, khác với sà rong đi chùa hay đi chơi.

Còn người Việt Khê thì thổi kèn, một cây kèn giống hệt cây Khêne của Lào và Kèn và Khêne chắc chắn là hai danh từ đồng gốc mà ra, chỉ có khác là người Đông Sơn bịt khăn, còn người Thái thì không.

*

* *

Tới đây thì truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ của dân tộc phải được hiểu lại. Đó là chuyện Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ đẻ ra 100 cái trứng, nở ra 100 người con, 50 theo cha xuống biển, 50 theo mẹ lên rừng.

Cho tới nay, người ta cứ xem đó là sự ám chỉ đến sự ly khai giữa Việt Nam và Mường + Thượng. Nhưng thật ra thì không phải thế.

Truyền thuyết này ăn khớp với hai danh tự xưng Âu và Lạc và đặc điểm của hai chi đó. Chi Âu chiếm toàn địa bàn (Âu Cơ là tiên, đem con lên rừng mà ở) còn chi Lạc thì chiếm toàn địa bàn sông ngòi ở ven biển (Lạc Long Quân là rồng nên đem con xuống biển).

Truyền thuyết này không cho thấy dây liên hệ nào của người Mường và người Thượng với hai nhơn vật của truyền thuyết, mà chỉ có sự kiện lên núi rừng, mà sự

kiện này cũng ăn khớp với chi Âu, nhưng với chi Âu thì nó lại ăn khớp hơn vì còn dây liên hệ ở danh tự xưng Âu và Lạc.

Như ta vừa thấy, địa bàn của chi Âu của chúng Mã Lai toàn là địa bàn núi rừng, còn địa bàn của chi Lạc thì toàn là địa bàn sông biển. Lạc Long Quân ở đây là chi Lạc, còn Âu Cơ là chi Âu, cả hai đều ở trong chủng Mã Lai.

Và ta có thể đoán được thời điểm ra đời của truyền thuyết. Truyền thuyết ra đời từ ngày dân Cửu Lê tách ra làm hai chi rõ rệt, chi Âu và chi Lạc. Sự ly khai ấy có lẽ xảy ra sau khi Cửu Lê bị Hiên Viên đánh đuổi, toàn thể Âu vượt sông Hoàng Hà, nhưng Lạc thì chia hai, một số vượt Hoàng Hà, một số theo đường biển sang Đại Hàn, Nhật Bản, Đài Loan, Hải Nam và Đông Nam Á lục địa, tức Đông Dương. Ta sẽ thấy khoa khảo tiền sử chứng minh như vậy.

Rời đồng bằng Hoa Bắc rồi thì Âu chiếm địa bàn núi rừng ở Hoa Nam cho tới ngày nay, còn Lạc thì vừa chiếm địa bàn sông ngòi Hoa Nam vừa chiếm địa bàn sông ngòi ở các đất mới.

Và danh xưng Âu có lẽ xuất hiện ngay từ thời Hiên Viên đó.

Truyền thuyết trên đây bị ai đó không rõ, hệ thống hoá quá rõ ràng đích xác, làm như đó là sự thật, và Âu Cơ lại hoá ra là cháu năm đời của vua Thần Nông là vua Tâu.

Nhưng trong thư tịch Trung Hoa cũng có ghi chép về thế phả Thần Nông, lại không hề có cái tên Âu Cơ này. Sự kiện đó không có nghĩa là họ sai, vì họ có thể chỉ chép con trai mà bỏ con gái.

Nhưng truyền thuyết của ta, bị lịch-sử-hoá, thấy rõ là sai. Ở hai châu Kinh và Dương có hàng trăm ông vua vừa Tâu vừa Việt chứ không hề có một ông vua độc nhất là Tâu lai Việt mà ta gán cho cái hiệu là Kinh Dương Vương và tên là Lộc Tục.

Tóm lại, truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ của ta chỉ là truyền thuyết, đừng tưởng rằng đó là sử. Nhưng cũng nên nhớ rằng truyền thuyết luôn luôn chứa đựng sự thật nào đó, nó chỉ chiếm một phần trăm của toàn truyện mà thôi.

Cái sự thật đó là Lạc và Âu sống chung với nhau, Âu chiếm địa bàn núi rừng, Lạc chiếm địa bàn sông ngòi, ven biển, hai nhóm đó xưa kia là một, được Tâu gọi là Cửu Lê, và họ tách ra làm hai, chính từ ngày mà Lạc làm cách mạng, theo phụ hệ, còn Âu thì giữ mẫu hệ cố hữu.

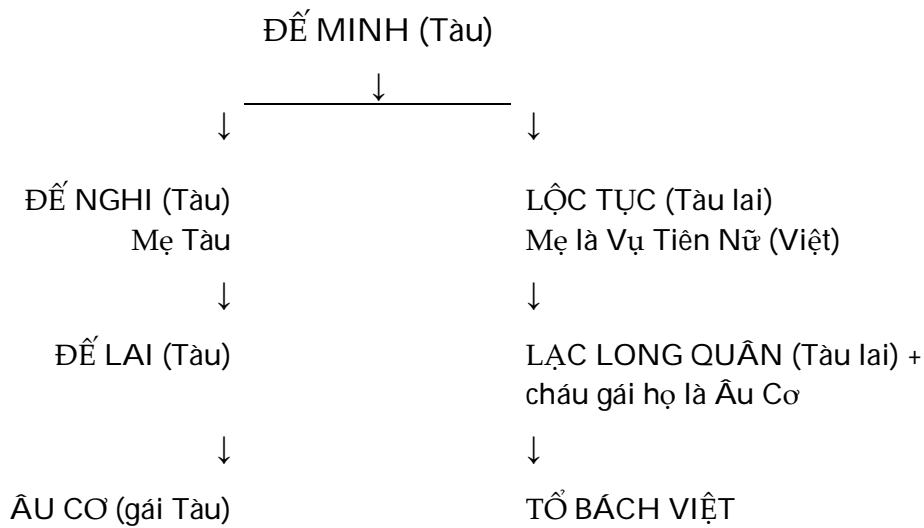
Tách hai xong, họ vẫn còn sống cạnh nhau hoài cho đến ngày nay.

*

* *

Dưới đây là bản đồ hệ thống hoá do Ngô Sĩ Liên ghi ra trên giấy.

Truyền thuyết của Tâu cho rằng Thần Nông, sáng lập nông nghiệp, là vua trực tiếp của họ. Truyền thuyết Việt Nam lại chỉ nhận Thần Nông là ông tổ lai căn xa xôi mà thôi. Cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh.



Truyền thuyết của ta cũng nhiều khe lằm. Cứ theo truyền thuyết đó thì Lạc Long Quân lấy cháu họ của mình vì bà Âu Cơ là con Đế Lai.

Theo chế độ mẫu hệ kia thì được, vì con theo hệ của mẹ chứ không theo hệ của cha, và anh em, chị em nhà chú nhà bác có thể lấy nhau.

Nhưng dẫu sao, tước bỏ hết những huyền hoặc trong đó, cũng còn lại Việt có lai Tàu rất là xa xôi, chứ không là hậu duệ trực tiếp của Tàu.

Nhưng điểm đó lại mâu thuẫn với khoa khảo tiền sử là Mã Lai Hoa Nam lúc di cư là *thuần Mã Lai*.

Như thế thì ta phải tin khảo tiền sử hơn. Nhưng truyền thuyết đã kể như vậy thì ta cũng không thể bỏ qua. Ta giả thuyết rằng kẻ lãnh đạo của Mã Lai đợt II di cư đến Cổ Việt có thể là Tàu lai thật sự, một đứa con rơi không được Tàu chấp nhận nên làm Việt, hoặc làm Việt vì đã nắm được quyền lãnh đạo một nhóm Việt.

Mà như vậy thì đó là truyền thuyết của Mường là Mã Lai đợt II gốc Hoa Nam, chứ không phải truyền thuyết của ta vì ta đã số là Mã Lai đợt I.

Dẫu sao Mã Lai đợt II ở Cổ Việt cũng đã hợp tác lớn lao với vua Hùng Vương và chính họ đã đưa trống đồng tới, thì ta cũng xét tới cùng về truyền thuyết của họ mà ta cũng xem là của tổ tiên ta, vì hiện nay không còn người Việt Nam nào mà biết mình thuộc đợt I hay II nữa cả. Người Mường chỉ bất hợp tác với Mã Viện mà tách riêng ra chứ trước đó, trong nhiều trăm năm, họ đã hợp tác chặt chẽ với vua Hùng Vương, đã lai giống đợt I tại Giao Chi rất nhiều, bằng chứng là ngôn ngữ ta đầy đầy danh từ của Mã Lai đợt II, còn ngôn ngữ Mường thì cũng chứa đựng khá nhiều danh từ của đợt I.

Nhượng Tống không biết rằng ta là Mã Lai hỗn hợp nên đã mắng Ngô Sĩ Liên tắt bếp khi Ngô Sĩ Liên đưa truyền thuyết Mường vào sử ta (ta sẽ biết rõ người hơn ở chương Làng Cùm).

Nhưng Ngô Sĩ Liên đã có lý hản hồi mà làm như vậy vì sự hợp tác quá lớn lao giữa đợt I và đợt II ở Giao Chi, trước khi Trung Hoa đến nơi.

Họ Nguyễn hay họ Trần là con cháu Hùng Vương, họ Lê hay họ Phạm là con cháu của Mường, thật không còn ai biết nữa cả.

Trái lại các nhà ngôn ngữ học biết rằng Việt ngữ tách rời khỏi Mường ngữ không lâu lắm. Họ nói không minh bạch, chớ đáng lý gì phải nói Việt ngữ tách khỏi Mã Lai ngữ đợt II không lâu lắm và riêng chúng tôi sẽ có bằng chứng là tới thế kỷ 17 ta vẫn còn dùng Mã Lai ngữ chưa biến dạng và cho đến thời Minh Mạng, tức đến thế kỷ 19, ta vẫn còn gọi Thuận An là cửa Eo. Eo là danh từ Mã Lai đợt II mà ta dùng không có biến một âm nhỏ nào hết.

Vậy truyền thuyết Mường có giá trị như là truyền thuyết của ta và xin trở về với ông Tàu lai Việt là Lạc Long Quân.

Sự lai giống đó là vua Việt lai giống chớ không phải là dân Việt. Ngay ở chương sau đây, nghiên cứu về chủng Mã Lai, khoa khảo tiền sử cho ta biết rằng *Mã Lai không hề có lai giống với Tàu trước khi di cư xuống Cổ Việt*.

Một người ngoại quốc, nhảy lên làm vua của một dân tộc nào đó, rất thường xảy ra trong lịch sử nhân loại, mà chuyện mới nhất là chuyện của một tên phiêu lưu Pháp André Marie nhảy lên làm vua của đồng bào Thượng trên Cao nguyên, bị Pháp hạ, anh ta mới xuống, không thôi anh làm vua ở đó và truyền ngôi cho con cho cháu mấy trăm năm cũng chưa thôi.

Nhưng, đừng ngộ nhận, đừng lầm lẫn vua và dân. Ông vua có thể là hậu duệ của Thần Nông, nhưng dân thì không. Chớ nên quên điều đó. Phương chi Lạc Long Quân đã bị lai tới ba đời, mẹ ông ta là Việt thuần chủng, còn cha ông ta là Tàu lai Việt, thì còn gì là máu Tàu trong người của ông ta?

Tướng cũng nên nói rằng chữ Âu, các nhà nho ta đọc là Âu, nhưng Quan Thoại đọc là Ngê U, và khi kể truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ, người Mường đọc là Ngu Cơ chớ không là Âu Cơ như ta. Thế nghĩa là người Mường còn nhớ lối gọi cổ thời.

Chúng tôi không biết danh xưng Âu là danh xưng hay là tên mà Tàu đã đặt để gọi dân đó.

Nhưng bằng vào lối gọi của người Mường, họ đọc chữ Âu là Ngu, gần giống Tàu Quan Thoại là Ngê U, ta có thể suy đoán rằng Âu là danh tự xưng.

Quả thật thế, người Mường không có chịu ảnh hưởng của Tàu, nhưng họ lại đọc cái danh xưng đó giống người Tàu, vậy thì họ đọc theo sự nghe Âu tự xưng, Tàu cũng thế. Nếu họ đọc qua trung gian của người Tàu như ta, thì họ phải đọc sai, và sai y hệt như ta, vì họ là ta. (Ta sẽ thấy như vậy ở một chương sau) nghĩa là họ phải đọc Âu chớ không là Ngu.

Chỉ phiên là trong truyền thuyết đó người Mường lại cho rằng bà Ngu Cơ là bà thánh tổ của họ. Thế thì không còn gì chất Âu tức Thái trong vạ Âu Cơ cả.

Thế nên ta mới hiểu rằng truyền thuyết ám chỉ sự tách rời ta với Mường.

Có lẽ người Mường không giải thích được sự kiện tách rời đó, và nhân thấy họ và ta quá có tách rời và họ lên núi rừng, nên họ tự đồng hoá với Âu, và đó chỉ là một lần nữa mà thôi, vì ở chương người Mường chúng tôi sẽ trình chứng tích rằng họ là Mã Lai đợt II, tức là Lạc bộ Mã.

Nước Tây Âu thành lập vào thời nào, không ai biết cả, và đó là nước của người Thái chứ không phải là của người Lạc. Chúng tôi sẽ chứng minh điều đó khi xét lại sai lầm của bao nhiêu là cuốn sử cho rằng Tây Âu = Cổ Việt Nam.

Dấu sao nó cũng thành lập cùng lúc với nước Thục và Văn Lang, và rồi ta sẽ thấy rằng khi Thục bị mất nước thì quý tộc Thục chạy xuống nước Tây Âu đồng ngôn và đồng chủng.

Tây Âu thu hút tất cả các dân Âu ở Hoa Nam bị Tàu đánh đuổi, nên Âu không hề có di cư đi đâu cả, cho tới ngày bị Tần Thi Hoàng diệt quốc. Sau ngày đó họ cũng không có di cư. Chỉ từ thế kỷ thứ 8, 9, 10 tới 13 sau Tây lịch, bị Tàu lấn đất dữ quá, họ mới di cư đến thượng du Bắc Việt mà thôi.

Đó là một quốc gia Âu hùng cường bực nhứt trong các quốc gia ở phía trên chạy xuống, và khi Tàu vất vả diệt xong họ, kiểm tra dân số thì thấy Tây Âu 10 lần đông đảo hơn Mãn Việt. Âu Lạc, Đông Âu, v.v.

Nước ấy hùng cường và bất phục Tàu nên Tần Thi Hoàng mới gọi dân Tây Âu là dân Lục Lương, tức dân du côn.

Ta có thể tưởng tượng rằng sau khi Cửu Lê vượt Hoàng Hà thì có một nhóm Âu chạy xa nhứt đến Lương Quảng để về sau lập ra nước Tây Âu, và nhò chạy xa như vậy nên họ mới tồn tại đến đời Tần, khác với các quốc gia Âu và Lạc khác ở Hoa Nam đều bị Sở diệt tất cả.

Nhưng học ngôn ngữ Thái, chúng tôi thấy có một số danh từ Mã Lai đợt II, tức Lạc bộ Mã, tức Mã Lai Nam Dương. Thế nghĩa là cái nước của chi Âu đó cũng có chứa dân Lạc Hoa Nam, chứ không thuần Âu, y hệt như cổ Việt Nam không thuần Lạc bộ Trãi tức không thuần Mã Lai đợt I.

Hơn thế, ngôn ngữ của họ lại dung túng nhiều danh từ của chủng Mê-la-nê hơn ngôn ngữ Việt Nam, thì hẳn họ đồng chủng với Mê-la-nê nhiều hơn ta.

Mê-la-nê là cái chủng đã làm chủ Hoa Nam và Đông Nam Á lục địa, liền trước chủng Cổ Mã Lai.

Lạc Việt còn chạy xa hơn họ nữa, nhóm tổ tiên ta chạy bằng đường thủy thì đã khác rồi, còn họ thì chạy bộ nên chúng tôi mới bảo đó là nhóm chạy xa nhứt, nghĩa là xa nhứt trong đám chạy bộ.

Hơn thế họ lại là Âu chứ không phải Lạc, tức là xa nhứt của đám chạy bộ và của chi Âu, còn xa nhứt của đám chạy bằng đường biển và của chi Lạc là dân của đảo

Célèbes, chớ cũng chẳng phải là dân Cổ Việt Nam, như khoa khảo tiền sử đã cho thấy.

Tóm lại, Mã Lai đợt I, là Cửu Lê, và chia hai rõ rệt thành Âu và Lạc, sau khi bị Hiên Viên đánh đuổi. Họ thành lập nhiều quốc gia rất cổ, có lẽ đồng thời với nhau là Thục, Tây Âu (chi Âu) và Văn Lang (chi Lạc), còn các quốc gia Việt danh tiếng khác ở Hoa Lạc nằm sẵn tại Hoa Nam chỉ là quốc gia của Mã Lai đợt lim tức của bộ Mã, tức Lạc nằm sẵn tại Hoa Nam. Lạc bộ Trãi và Âu cũng có lập quốc ở Hoa Nam, nhưng không thọ, trừ một quốc gia độc nhất là Tây Âu, nhờ ở xa Tàu nhất.

Chúng tôi đi gần lạc đường ở đoạn sau của chương này. Nhưng tiện dịp phải nói luôn cho xong, chớ phần chánh yếu của chương sách là chứng minh mấy điều sau đây:

1. Nước Tây Âu là một trong ba quốc gia Thái lớn nhất trước Tây lịch kỷ nguyên: Ba Thục, Tây Âu và Ai Lao, tức tên xưa của một nước mà nay là tỉnh Vân Nam. Nước này mang tên ấy vì trung tâm của nó nằm tại Lao Sơn. Đó là danh xưng mà Tàu đặt ra để gọi nước ấy, chớ nó phải tự xưng khác, nhưng ta chưa truy ra danh tự xưng ấy được.
2. Tây Âu không dính líu gì tới Cổ Việt Nam cả, dân Thái không phải là dân Lạc Việt, mặc dầu đồng tông với nhau.
3. Không hề có sự sáp nhập đất đai của Tây Âu và Lạc Việt, để tạo ra một nước Tây Âu Lạc. Sau Lộ Bác Đức thì có sự sáp nhập đó, dưới cái tên Giao Chỉ, nhưng chỉ sáp nhập hành chánh mà thôi, nhưng rồi nhà Hán cũng tách ra ngay thành hai phần: Giao Châu và Quảng Châu.
4. Tần Thi Hoàng chỉ chiếm được Tây Âu mà không bao giờ chiếm được Cổ Việt Nam cả.
5. Vào đầu Tây lịch, Thượng du Bắc Việt là đất gần như là bỏ không, không có người Thái sinh sống ở đó.
6. Người Thái dưới thời Chiến Quốc được Tàu gọi là người Âu, nhưng dưới thời Hiên Viên được gọi là Cửu Lê, nhưng Lê cổ thời ấy lại cùng với Lạc hợp thành một khối duy nhất, trước khi tách hai ra để Lạc di cư đi Nhật Bản, Việt Nam, Nam Dương và Mỹ Châu.

Còn Thái thì ta sẽ thấy sau là họ không bao giờ di cư bằng đường biển hết vì địa bàn của họ không ở gần biển. Họ vượt sông Hoàng Hà, rồi cũng lập quốc cạnh Lạc ở bình nguyên Vân Mộng, rồi bị Tàu đẩy họ xuống Hồ Nam rồi xuống Tây Âu.

Thái đã có mặt ở Tây Âu vào thời Hiên Viên chưa, cũng như Lạc đã có mặt ở Phúc Kiến vào thời Hiên Viên chưa, không ai biết cả, chỉ biết rằng khi Bách Việt bị đẩy khỏi địa bàn Dương Tử thì nước Tây Âu đã có rồi, và bao nhiêu Thái đều đổ dồn vào đó, kể cả Thái Ba Thục bị mất nước hàng trăm năm trước đó cũng đổ dồn về Tây Âu, thành thứ Tây Âu lớn mạnh vô cùng và đa số binh sĩ của Tần Thi Hoàng, đông nửa triệu người, chỉ chúi mũi vào Tây Âu mà thôi (*Hoài Nam Tử*).

Qua lịch sử, Âu luôn luôn chiếm địa bàn núi rừng, còn Lạc luôn luôn chiếm địa bàn sông biển. Thế nên chúng tôi mới tin chắc truyền thuyết Âu Cơ và Lạc Long Quân

bắt nguồn ở cái tình trạng đó, và Tiên Rồng chỉ là chuyện người đòi thêm thắt vào cho hoa mỹ vậy thôi.

Chủng Mã Lai gồm có 4 chi, chứ không phải 2, nhưng chỉ có truyền thuyết cho 2 chi Âu và Lạc, vì hai chi kia có địa bàn không dính với Âu và Lạc.

Hai chi kia là chi Khơ Me mà Tàu phiên âm là Khương và chi Môn mà có lần Tàu cũng gọi bằng Lạc (nhưng với bộ Chuy) mà chi đó được gọi là Khuyển Nhung thường hơn.

Cũng xin thêm rằng danh xưng Lê hiện nay cứ còn được dùng tại Hoa Nam. Ở đó, trừ Miêu tộc ra thì những người Việt chưa biến thành Tàu được gọi bằng lu bù thứ tên, nhưng có một nhóm cứ được gọi bằng Lê, và người Lê đồng nhưt là ở Hải Nam chứ không phải ở Lương Quảng, mà đó là nhóm Lạc-Lê chứ không phải Thái hoặc Lạc.

Nhưng dẫu gọi bằng Bạch Di, La La, Thổ, Tài gì, họ cũng chỉ là một, tức Thái trắng và Thái đen.

Chúng tôi có quen thân với một người Tàu ở Đông Hưng di cư sang đây. Đông Hưng là cái làng đối diện với Móng Cái của Việt Nam. Đó là người Hợp Phố của các đời

Chu,

Tần,

Hán.

Ông ấy nói tiếng Tàu, nhưng không sai giọng như người Quảng Đông, mà lại sai y hệt như người Hải Nam. Thế nghĩa là dân Hợp Phố là dân Lạc-Lê chính cống.

Sử Tàu chép rằng quận Hợp Phố là quận lập ra bằng cách cắt đất của Nam Hải (Quảng Đông) và Giao Chỉ. Nhưng cái phần đất Giao Chỉ ấy thì dân lại là dân Lạc-Lê chứ không phải là dân Lạc. Thế nghĩa là vua Hùng Vương đã có thuộc địa rồi, vào thuở tiên Triệu Đà, thuộc địa đó là một phần đất Hợp Phố của chi Lạc-Lê, đó là chưa kể Cửu Chơn và Nhật Nam cũng là thuộc địa mà chúng tôi sẽ chứng minh rằng là của một thứ dân kia tên là Lạc-Lê, một phụ chi của chi Lạc Việt.

Ta có thể nói rằng Thái chỉ là chi quan trọng của Mã Lai, nhưng chỉ quan trọng về số lượng mà thôi, còn văn hoá thì không có gì rõ rệt, trong khi đó thì văn hoá Lạc-Lê rất là rõ. Kiến trúc của Lạc-Lê, mãi cho đến ngày nay vẫn còn giống hệt kiến trúc Mã Lai, còn Thái không được như thế, lại dễ bị ngoại lai (Tàu, Ấn Độ) thu hút, còn Lạc-Lê thì nhứt định bám níu vào dân tộc tính Lê cổ thời (Bọn sanh Lê còn sống sót hàng triệu).

Sách tham khảo riêng cho chương này:

Tả Khâu Minh: Tả Truyện, Bản dịch

Từ Mã Thiên: Sử Ký, Bản dịch

P. K. Benedict: - Thái, Kadai and Indonésian in new alignment in Southeastern Asia.

- Ethnolinguistic groups of Mainland Southeastern Asia, Human Relations Area Files.

P. Daulin: Un japonais la cour des Tiang, BSEI 1965

